

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI NƯỚC
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 08-02-2021
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI NƯỚC, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Ngọc Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Nguyễn Văn Mầm

2. Nguyễn Văn Sol

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Văn Khải - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Ngày 08 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Nước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 494/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 294/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1970 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Cư trú tại: Ấp T, xã Ph, huyện C, tỉnh Cà Mau.

2. *Bị đơn:* Chị **Phạm Thị Đ**, sinh năm 1972 (Vắng mặt).

Cư trú tại: Ấp T, xã Ph, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 02/11/2020 và tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 30/11/2020 nguyên đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 1991 anh và chị Phạm Thị Đ tự nguyện đi đến hôn nhân nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không còn tiếng nói chung, anh và chị Đ quyết định sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Nay, xét thấy đời sống hôn nhân giữa anh và chị Đ không còn, có tiếp tục cũng không hạnh phúc nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Phạm Thị Đ.

Về con chung: Trong quá trình chung sống anh và chị Phạm Thị Đ có 03 (ba) người con chung, gồm: Nguyễn Kiều D, sinh ngày 01/01/1992; Nguyễn Trúc L, sinh ngày 01/01/1996 và Nguyễn Hoàng Ph, sinh ngày 01/01/1996; hiện các con đã trưởng thành, không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động để tự nuôi mình nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống anh và chị Phạm Thị Đ không có tài sản chung, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ thu, nợ trả: Trong thời gian chung sống anh và chị Phạm Thị Đ không có nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng anh chị, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn là chị Phạm Thị Đ được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, đã hết thời hạn theo quy định pháp luật mà chị Đ không có văn bản trình bày ý kiến của mình về yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Văn T. Đồng thời, Tòa án cũng đã tổng đạt hợp lệ 02 lần thông báo về phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn chị Phạm Thị Đ vắng mặt không lý do, nên vụ án không tiến hành hòa giải được cũng như nghe ý kiến của chị Đ về yêu cầu ly hôn của anh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Quan hệ tranh chấp giữa anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị Đ là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn”, bị đơn có nơi cư trú tại ấp T, xã Ph, huyện C, tỉnh Cà Mau nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng nguyên đơn là anh Nguyễn Văn T vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn là chị Phạm Thị Đ vắng mặt không lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Phạm Thị Đ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị Đ tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1991 đến nay chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền.

Theo anh Nguyễn Văn T trình bày thì nguyên nhân dẫn đến anh yêu cầu ly hôn với chị Phạm Thị Đ là do trong quá trình chung sống anh và chị Đ phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không còn tiếng nói chung, đến năm 2012 thì anh và chị Đ sống ly thân cho đến nay. Đối với chị Phạm Thị Đ, trong quá trình tố tụng, chị Đ không đến Tòa án để trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của anh T, như vậy chị Đ đã từ bỏ quyền chứng minh của mình theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời không có thiện chí hàn gắn cuộc hôn nhân đối với anh T. Xét thấy, anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 đến nay không đăng ký kết hôn nên căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân của anh T và chị Đ không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[4] Về con chung: Trong quá trình chung sống anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị Đ có 03 (ba) người con chung, gồm: Nguyễn Kiều D, sinh ngày 01/01/1992; Nguyễn Trúc L, sinh ngày 01/01/1996 và Nguyễn Hoàng Ph, sinh ngày 01/01/1996. Xét thấy, các con của anh T và chị Đ đã trưởng thành, không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động để tự nuôi mình, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Anh Nguyễn Văn T khai trong thời gian chung sống anh và chị Phạm Thị Đ không có tài sản chung, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ thu, nợ trả: Anh Nguyễn Văn T khai trong thời gian chung sống anh và chị Phạm Thị Đ không có nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng anh chị, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 91, 147, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

- Các Điều 51, 53, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị Đ.

2. Về con chung: Đương sự khai đã trưởng thành và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về nợ thu, nợ trả: Đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm anh Nguyễn Văn T phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được đối trừ số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005852 ngày 03 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau;
- Chi cục THADS huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Ngọc Huyền